

Số: 228/BC-MNXHB

Xuân Hồng, ngày 6 tháng 5 năm 2026

BÁO CÁO
TỰ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ
NĂM HỌC 2025-2026

DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Vũ Thị Duyên	Hiệu trưởng	Chủ tịch Hội đồng	
2	Nguyễn Thị Huế	PHT	Phó Chủ tịch HĐ	
3	Nguyễn Thị Tình	GV-TTCM 3,4 tuổi	Thư ký Hội đồng	
4	Nguyễn Thị Huyền	PHT	Ủy viên Hội đồng	
5	Đỗ Thị Lan Hương	PHT	Ủy viên Hội đồng	
6	Đào Thị Bình	PHT	Ủy viên Hội đồng	
7	Bùi Thị Thơm	PHT	Ủy viên Hội đồng	
8	Lã Thị Bình	Tổ trưởng Tổ 5 tuổi	Ủy viên Hội đồng	
9	Trịnh Thị Hải Yến	Tổ trưởng Tổ Nhà trẻ	Ủy viên Hội đồng	
10	Phạm Thị Tuyết Minh	Tổ phó Tổ 5 tuổi	Ủy viên Hội đồng	
11	Vũ Thị Thuỷ	Tổ phó Tổ 3,4 tuổi	Ủy viên Hội đồng	
12	Phan Thị Hiền	Tổ phó Tổ 3,4 tuổi	Ủy viên Hội đồng	
13	Phạm Thị Hòi	Tổ phó tổ Nhà trẻ	Ủy viên Hội đồng	
14	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	Tổ phó tổ Nhà trẻ	Ủy viên Hội đồng	
15	Phạm Hoa Mai	Bí thư ĐTN	Ủy viên Hội đồng	
16	Đặng Thị Thu Giang	TTCM tổ nấu ăn	Ủy viên Hội đồng	
17	Nguyễn Thị Lan Anh	Kế toán	Ủy viên Hội đồng	

Xuân Hồng, tháng 5 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Mục lục	2
Danh mục các chữ cái viết tắt (nếu có)	4
Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá	5
Phần I. CƠ SỞ DỮ LIỆU	6
Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ	8
A. ĐẶT VẤN ĐỀ	8
1. Tình hình chung của nhà trường	8
2. Mục đích tự đánh giá	10
3. Tóm tắt quá trình và những vấn đề nổi bật trong hoạt động tự đánh giá	10
B. TỰ ĐÁNH GIÁ	11
I. TỰ ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ	11
1. Tiêu chí 1: Ban hành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) và chuyển đổi số (CĐS)	11
1.1. Mô tả hiện trạng	11
1.2. Điểm mạnh	12
1.3. Điểm yếu	12
1.4. Kế hoạch cải tiến	13
1.5. Tự đánh giá	13
2. Tiêu chí 2: Triển khai ứng dụng quản trị, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.	13
2.1. Mô tả hiện trạng	14
2.2. Điểm mạnh	19
2.3. Điểm yếu	19
2.4. Kế hoạch cải tiến	19

2.5. Tự đánh giá	20
3. Tiêu chí 3: Triển khai dịch vụ trực tuyến:	21
3.1. Mô tả hiện trạng	21
3.2. Điểm mạnh	22
3.3. Điểm yếu	22
3.4. Kế hoạch cải tiến	23
3.5. Tự đánh giá	23
4. Tiêu chí 4: Phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số:	23
4.1. Mô tả hiện trạng	24
4.2. Điểm mạnh	24
4.3. Điểm yếu	24
4.4. Kế hoạch cải tiến	25
4.5. Tự đánh giá	25
5. Tiêu chí 5: Hạ tầng, thiết bị phục vụ quản trị, hỗ trợ hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ:	25
5.1. Mô tả hiện trạng	26
5.2. Điểm mạnh	26
5.3. Điểm yếu	26
5.4. Kế hoạch cải tiến	26
5.5. Tự đánh giá	27
Phần III. KẾT LUẬN CHUNG	28
Phần IV. PHỤ LỤC DANH MỤC MÃ MINH CHỨNG MỨC ĐỘ CDS	30

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

TT	Viết tắt	Chú thích
1	UDCNTT	Ứng dụng công nghệ thông tin
2	CĐS	Chuyển đổi số
3	BGH	Ban giám hiệu
4	CBGVNV	Cán bộ giáo viên nhân viên
5	GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
6	MG	Mẫu giáo
7	NT	Nhà trẻ
8	CMHS	Cha mẹ học sinh
9	GV	Giáo viên
10	UBND	Ủy ban nhân dân
11	CSVC	Cơ sở vật chất
12	HĐ	Hội đồng
13	VP	Văn phòng
14	GDMN	Giáo dục mầm non
15	PCGD	Phổ cập giáo dục
16	TC	Tiêu chí

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

1. Kết quả đánh giá

(Đánh dấu (x) vào ô kết quả tương ứng Kết quả đạt)

Tiêu chí	Kết quả đạt		
	Mức độ 1	Mức độ 2	Mức độ 3
Nhóm tiêu chí 1 - Tiêu chí bắt buộc: Ban hành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) và chuyển đổi số (CDS).	Đạt yêu cầu		
Nhóm tiêu chí 2: Triển khai ứng dụng quản trị, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.	x	x	x
Nhóm tiêu chí 3: Triển khai dịch vụ trực tuyến.	x	x	x
Nhóm tiêu chí 4: Phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số.	x	x	x
Nhóm tiêu chí 5: Hạ tầng, thiết bị phục vụ quản trị, hỗ trợ hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.	x	x	x

Kết quả: Đạt Mức độ 3

2. Kết luận về mức độ chuyển đổi số: Đạt mức độ 3

Phần I

CƠ SỞ DỮ LIỆU

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương: NINH BÌNH

Xã/phường/thị trấn: XUÂN HỒNG

Điện thoại: 0986337910

Email: tmnxuanhongb.xaxuanhong@ninhbinh.gov.vn

Website: <https://c0xuanhongb.ninhbinh.edu.vn/>

Đạt mức độ chuyển đổi số: Mức độ 3

1. Số học sinh, cán bộ, giáo viên, nhân viên

- Số học sinh nhà trường:

Khối	Số học sinh	Ghi chú
Khối Nhà trẻ	129	
Khối 3 tuổi	69	
Khối 4 tuổi	94	
Khối 5 tuổi	136	
Cộng	428	

- Số cán bộ, giáo viên, nhân viên:

	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo				Ghi chú
				ĐH	CĐ	TC	CC	
Hiệu trưởng	1	1	Kinh	1				
Phó Hiệu trưởng	5	5	Kinh	5				
Giáo viên	48	48	Kinh	37	11			
Nhân viên	12	9	Kinh	1	3	1	4	10 HĐ
Cộng	66	63		44	14	1	4	

2. Nhân sự thực hiện chuyển đổi số

TT	Họ và tên	Chức vụ	Trình độ tin học	Ghi chú
1	Vũ Thị Duyên	Hiệu trưởng	Tin học cơ bản	Chủ tịch HĐ
2	Nguyễn Thị Huế	Phó HT	Tin học cơ bản	Phó chủ tịch HĐ
3	Nguyễn Thị Tình	TTCM	Tin học cơ bản	Thư ký hội đồng
4	Nguyễn Thị Huyền	Phó HT	Tin học cơ bản	Ủy viên HĐ
5	Đỗ Thị Lan Hương	Phó HT	Tin học cơ bản	Ủy viên HĐ
6	Đào Thị Bình	Phó HT	Tin học cơ bản	Ủy viên HĐ
7	Bùi Thị Thơm	Phó HT	Tin học cơ bản	Ủy viên HĐ

8	Lã Thị Bình	TTCM	Tin học cơ bản	Ủy viên HĐ
9	Trịnh Thị Hải Yến	TTCM	Tin học cơ bản	Ủy viên HĐ
10	Phạm Thị Tuyết Minh	TPCM	Tin học cơ bản	Ủy viên HĐ
11	Vũ Thị Thuỷ	TPCM	Tin học cơ bản	Ủy viên HĐ
12	Phan Thị Hiền	TPCM	Tin học cơ bản	Ủy viên HĐ
13	Phạm Thị Hồi	TPCM	Tin học cơ bản	Ủy viên HĐ
14	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	TPCM	Tin học cơ bản	Ủy viên HĐ
15	Phạm Hoa Mai	Bí thư ĐTN	Tin học cơ bản	Ủy viên HĐ
16	Đặng Thị Thu Giang	TTCM tổ nấu ăn	Tin học cơ bản	Ủy viên HĐ
17	Nguyễn Thị Lan Anh	Kế toán	Tin học cơ bản	Ủy viên HĐ

3. Cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin

* Phòng học:

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng
1	Máy tính bàn	Bộ	25
2	Loa vi tính	Bộ	10
3	Ti vi	Cái	25
4	Máy in	Cái	21

* Phòng chức năng:

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng
1	Máy tính xách tay cho QL và GV, NV	Cái	6
2	Máy tính bàn	Bộ	8
3	Máy in	Cái	12
4	Máy photo	Cái	1
5	Ti vi	Cái	5
6	Hệ thống âm thanh: loa, micro	Bộ	4
7	Máy chiếu	Bộ	1

Phần II

TỰ ĐÁNH GIÁ

A. ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tình hình chung của nhà trường

Trường Mầm non Xuân Hồng B được thành lập trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn theo chủ trương tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

Về quá trình hình thành và sáp nhập:

- Tiền thân của nhà trường là các trường mầm non trên địa bàn, trong đó có Trường Mầm non Xuân Thượng, Trường Mầm non Xuân Châu, Trường Mầm non Xuân Thành.

- Nhà trường được sáp nhập dựa trên các Quyết định số 1891/QĐ-UBND ngày 30/10/2025 về việc sáp nhập Trường Mầm non Xuân Thượng và Trường Mầm non Xuân Châu thành trường Mầm non Xuân Hồng B từ ngày 01/11/2025 và Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 25/01/2026 của UBND xã Xuân Hồng về việc sáp nhập Trường Mầm non Xuân Thành vào Trường Mầm non Xuân Hồng B, từ ngày 01/02/2026.

- Sau hai lần sáp nhập, nhà trường được kiện toàn và tổ chức hoạt động ổn định theo mô hình hiện nay.

Về cơ cấu tổ chức:

+ Khu trung tâm: Khu A (trụ sở chính)

+ Các điểm trường: 02 điểm (Khu B, Khu C)

Các điểm trường được phân bổ hợp lý trên địa bàn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc huy động trẻ đến trường và tổ chức các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ.

Trải qua các giai đoạn phát triển và đặc biệt sau khi thực hiện sáp nhập, nhà trường đã từng bước ổn định tổ chức bộ máy, phát huy hiệu quả các nguồn lực, nâng cao chất lượng đội ngũ, cơ sở vật chất và chất lượng giáo dục. Nhà trường luôn duy trì và phát huy danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến, từng bước khẳng định uy tín và vị thế trong hệ thống giáo dục mầm non của địa phương.

Về quy mô trường lớp, đội ngũ:

- Hiện nay, trường có 25 lớp với 428 học sinh. Trong đó:

+ Khu A: 99 học sinh, 6 nhóm lớp (Nhà trẻ: 2 nhóm lớp, mẫu giáo: 5 lớp)

+ Khu B: 144 học sinh, 9 nhóm lớp (Nhà trẻ: 3 nhóm lớp, mẫu giáo: 6 lớp)

+ Khu C: 184 học sinh, 10 nhóm lớp (Nhà trẻ: 3 nhóm lớp, mẫu giáo: 7 lớp)

Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường có chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, luôn nhiệt tình có trách nhiệm, luôn có tinh thần cầu tiến, có sự đầu

tư học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, sử dụng CNTT trong quản lý, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ và thông tin liên lạc; có phẩm chất chính trị vững vàng, chấp hành tốt mọi chủ trương đường lối của Đảng, pháp luật của nhà nước, các quy định của ngành và của địa phương; quy chế dân chủ được phát huy, khối đoàn kết nội bộ được duy trì và ngày càng bền vững; tình hình an ninh trật tự trường học được củng cố, tăng cường.

Về học sinh và sự phối hợp của phụ huynh và cộng đồng:

- Học sinh ngoan ngoãn, khoẻ mạnh, lễ phép, tích cực tham gia vào các hoạt động học tập và vui chơi.

- Các lực lượng xã hội, các bậc phụ huynh đã có nhìn nhận đúng đắn về giáo dục; đã đầu tư, quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi cho con em học tập, rèn luyện và tích cực tham gia các hoạt động của nhà trường.

Về cơ sở vật chất và ứng dụng công nghệ thông tin:

- Nhà trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 nên cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ bản đáp ứng yêu cầu tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ. Hiện nay trường có 25 phòng học, 4 phòng ngủ, 18 phòng chức năng (phòng hội đồng, phòng y tế, phòng hiệu trưởng, phòng phó hiệu trưởng, phòng hành chính quản trị, phòng âm nhạc, phòng vi tính, phòng thư viện, phòng bảo vệ), có bếp ăn một chiều tại các khu, 01 nhà hoạt động đa năng, hệ thống cổng, tường bao, sân vườn, nhà bảo vệ, nhà kho, nhà để xe cho giáo viên...

- Nhà trường từng bước đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác quản lý và chuyên môn, bước đầu đạt được những kết quả tích cực.

Để thực hiện tự đánh giá mức độ chuyển đổi số đạt hiệu quả, trường đã thành lập Hội đồng tự đánh giá gồm 17 thành viên với các thành phần: BGH, tổ trưởng, tổ phó CM, giáo viên, nhân viên có kỹ năng trong việc ứng dụng công nghệ thông tin chuyển đổi số. Hội đồng tự đánh giá phân công cụ thể nhiệm vụ cho từng thành viên theo chức năng, năng lực mỗi người để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Qua quá trình tiến hành tự đánh giá nhà trường đã đạt 88,5 /100 điểm, đạt mức độ 3.

2. Mục đích tự đánh giá.

Việc tự đánh giá nhằm xác định mức độ đáp ứng của nhà trường đối với các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục mầm non theo quy định; làm rõ những điểm mạnh, điểm hạn chế trong công tác quản lý, tổ chức hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ và các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục của nhà trường.

Thông qua hoạt động tự đánh giá, nhà trường xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng phù hợp với điều kiện thực tế; phát huy các nguồn lực, nâng cao hiệu quả quản lý và chất lượng giáo dục, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục mầm non trong giai đoạn hiện nay.

Kết quả tự đánh giá là căn cứ để nhà trường báo cáo cơ quan quản lý cấp trên, đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia, đồng thời cung cấp thông tin công khai, minh bạch về chất lượng giáo dục đối với các tổ chức,

cá nhân có liên quan.

Đồng thời, hoạt động tự đánh giá góp phần nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, giáo viên, nhân viên trong việc duy trì và cải tiến chất lượng giáo dục của nhà trường.

3. Tóm tắt quá trình và những vấn đề nổi bật trong hoạt động tự đánh giá

Năm học 2025–2026, nhà trường tiếp tục kế thừa và phát huy kết quả thực hiện Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong GDĐT giai đoạn 2022–2025, định hướng đến năm 2030”; đồng thời tập trung triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số trong giai đoạn hiện nay, đẩy mạnh xây dựng, khai thác cơ sở dữ liệu ngành giáo dục, kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia nhằm nâng cao tiện ích và hiệu quả công tác quản lý giáo dục.

Nhà trường quán triệt và triển khai đầy đủ, kịp thời đến toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường các văn bản chỉ đạo các cấp về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số:

- Quyết định số 3276/QĐ-BGDĐT ngày 30/10/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số các cơ sở giáo dục mầm non.

- Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 29/7/2025 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc triển khai thúc đẩy chuyển đổi số liên thông, đồng bộ, nhanh, hiệu quả đáp ứng yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tỉnh Ninh Bình;

- Công văn số 383/SGDDĐT-CTHSSV ngày 06/8/2025 của Sở GD-ĐT tỉnh Ninh Bình về việc triển khai một số nhiệm vụ công tác công nghệ thông tin, chuyển đổi số sau sát nhập;

- Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 14/8/2025 của UBND xã Xuân Hồng về việc chuyển đổi số xã Xuân Hồng năm 2025;

- Nhà trường đã ban hành các quyết định và kế hoạch:

- + Quyết định số 56/QĐ-MNXHB ngày 25/11/2025 về việc ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác sử dụng các hệ thống, phần mềm ứng dụng trong quản trị và nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ năm học 2025-2026;

- + Quyết định số 57/QĐ-MNXHB ngày 09/02/2026 về việc thành lập Ban chỉ đạo ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số năm học 2025-2026, kèm theo danh sách và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên trong Hội đồng;

- + Kế hoạch số 58/KH-MNXHB, ngày 11/02/2026 về việc ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số năm học 2025 – 2026;

- + Quyết định số 80/QĐ-MNXHB ngày 03/03/2026 về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá mức độ chuyển đổi số năm học 2025 – 2026;

- + Kế hoạch số 81/KH-MNXHB ngày 03/03/2026 về việc triển khai tự đánh giá mức độ chuyển đổi số năm học 2025–2026.

Nhà trường đã tiến hành thu thập, rà soát, xử lý và phân tích các minh chứng

liên quan đến từng tiêu chí; tổ chức thảo luận, đối chiếu với các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục mầm non để xác định mức độ đạt được. Trên cơ sở đó, nhà trường tiến hành viết báo cáo tự đánh giá, công khai trong nội bộ và hoàn thiện theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, nhà trường nhận diện rõ những điểm mạnh như: công tác quản lý được tăng cường sau sáp nhập; đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên có tinh thần trách nhiệm, đoàn kết; cơ sở vật chất cơ bản đáp ứng yêu cầu; chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ từng bước được nâng cao; việc ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số có chuyển biến tích cực.

Bên cạnh đó, nhà trường cũng thẳng thắn chỉ ra một số hạn chế như: cơ sở vật chất giữa các điểm trường chưa đồng bộ; một số giáo viên còn hạn chế trong việc ứng dụng công nghệ thông tin; công tác lưu trữ, sắp xếp minh chứng ở một số thời điểm chưa khoa học.

Từ kết quả tự đánh giá, nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng với các giải pháp cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế, nhằm phát huy điểm mạnh, khắc phục hạn chế, từng bước nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

B. TỰ ĐÁNH GIÁ

I. Tiêu chí 1: Ban hành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) và chuyển đổi số (CDS) (Tiêu chí này là điều kiện bắt buộc).

1. Mô tả hiện trạng

Năm học 2025–2026, nhà trường đã ban hành Kế hoạch số 58/KH-MNXHB, ngày 11/02/2026 về việc ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số, trong đó xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và lộ trình thực hiện phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường. Kế hoạch được xây dựng trên cơ sở bám sát các văn bản chỉ đạo của các cấp, đặc biệt là Quyết định số 3276/QĐ-BGDĐT ngày 30/10/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số trong cơ sở giáo dục mầm non.

Nhà trường đã tổ chức tuyên truyền, quán triệt đến toàn thể cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên về vai trò, ý nghĩa của chuyển đổi số; triển khai thực hiện kế hoạch gắn với nhiệm vụ chuyên môn của từng bộ phận.

Kế hoạch ứng dụng CNTT và chuyển đổi số năm học 2025 - 2026 được công khai trên cổng thông tin điện tử của nhà trường; đồng thời được tổ chức triển khai, kiểm tra, đánh giá định kỳ nhằm đảm bảo tính thiết thực, hiệu quả và phù hợp với điều kiện thực tế.

Giáo viên đã sử dụng các công cụ CNTT để hỗ trợ giảng dạy giúp trẻ học thông qua trò chơi, hình ảnh, video. Tuy nhiên, việc áp dụng công nghệ trong giảng dạy chưa thật sự đồng đều và có sự khác biệt giữa các giáo viên về mức độ sử dụng.

Nhà trường đã ứng dụng CNTT để theo dõi và quản lý các thông tin về sức khỏe, dinh dưỡng của trẻ... Các hệ thống phần mềm giúp ghi chép chi tiết các thông tin liên quan đến việc chăm sóc sức khỏe của trẻ em (như thông tin về các bữa ăn,

tình trạng sức khỏe...), giúp giảm bớt công việc giấy tờ cho giáo viên và cán bộ quản lý.

Đường link: <https://c0xuanhongb.ninhbinh.edu.vn/kh-dieu-chinh-bo-sung-udcntt-cds2025-2026/>

2. Điểm mạnh

Ban Giám hiệu nhà trường luôn quan tâm, chỉ đạo sát sao công tác ứng dụng CNTT và chuyển đổi số; kịp thời ban hành các kế hoạch, văn bản hướng dẫn phù hợp với yêu cầu của ngành và điều kiện thực tế của đơn vị.

Nhà trường đã huy động tối đa các nguồn lực về cơ sở vật chất và nhân lực để triển khai thực hiện kế hoạch; nội dung kế hoạch cụ thể, thiết thực, gắn với nhiệm vụ chuyên môn.

100% cán bộ, giáo viên, nhân viên có ý thức tự học, tự bồi dưỡng, tích cực ứng dụng CNTT trong quản lý và tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

Nhà trường đã ký hợp đồng với nhà mạng Viettel, đảm bảo hệ thống mạng Internet được kết nối đến các phòng học, phòng làm việc, đáp ứng nhu cầu khai thác, sử dụng các phần mềm và học liệu số trong nhà trường.

3. Điểm yếu

Nguồn kinh phí của nhà trường còn hạn chế nên việc đầu tư, nâng cấp hệ thống máy tính và trang thiết bị công nghệ thông tin chưa đồng bộ; một số thiết bị đã xuống cấp, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng.

Một bộ phận phụ huynh chưa thực sự quan tâm, chưa chủ động phối hợp với nhà trường trong việc ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong công tác chăm sóc, giáo dục trẻ.

Việc ứng dụng CNTT và CDS giữa các bộ phận, nhóm/lớp chưa thật sự đồng đều; hiệu quả khai thác ở một số giáo viên còn hạn chế.

4. Kế hoạch cải tiến

Tiếp tục tham mưu với cấp có thẩm quyền quan tâm đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị công nghệ thông tin; đồng thời huy động các nguồn lực hợp pháp để từng bước hoàn thiện hạ tầng phục vụ chuyển đổi số.

Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của phụ huynh về vai trò của chuyển đổi số; đẩy mạnh phối hợp giữa gia đình và nhà trường trong việc ứng dụng công nghệ thông tin trong chăm sóc, giáo dục trẻ.

Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực ứng dụng CNTT và chuyển đổi số cho đội ngũ cán bộ, giáo viên; chú trọng hỗ trợ, kèm cặp những giáo viên còn hạn chế nhằm đảm bảo sự đồng đều trong toàn trường.

Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch; xây dựng tiêu chí đánh giá cụ thể, gắn kết quả thực hiện ứng dụng CNTT và chuyển đổi số với đánh giá thi đua, xếp loại cán bộ, giáo viên.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.

II. Tiêu chí 2: Triển khai ứng dụng quản trị, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

- 2.1. Quản lý thông tin trẻ em.
- 2.2. Quản lý thông tin theo dõi sức khỏe trẻ em
- 2.3. Quản lý thông tin cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên
- 2.4. Quản lý thông tin y tế trường học.
- 2.5. Quản lý thông tin phổ cập giáo dục.
- 2.6. Quản lý thông tin tài sản, tài chính.
- 2.7. Quản lý văn bản điện tử.
- 2.8. Tiện ích tính toán khẩu phần ăn, hàm lượng dinh dưỡng, thực đơn hằng ngày theo chế độ dinh dưỡng cần thiết và phù hợp với sự phát triển của trẻ.
- 2.9. Chức năng tổ chức hoạt động giáo dục trẻ.
- 2.10. Chức năng phối hợp, tham gia của cha mẹ trẻ vào các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ theo kế hoạch của nhà trường.
- 2.11. Chức năng tuyên truyền phổ biến kiến thức khoa học nuôi dạy trẻ em cho cha mẹ trẻ em và cộng đồng.
- 2.12. Kết nối và trao đổi đầy đủ dữ liệu với cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục (do Bộ GD&ĐT quản lý).
- 2.13. Ban hành quy chế quản lý, vận hành, khai thác sử dụng ứng dụng quản trị, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ

1. Mô tả hiện trạng

1.1) Chỉ số 2.1: Quản lý thông tin trẻ em.

Nhà trường triển khai sử dụng phần mềm quản lý nhà trường SMAS và Hệ thống CSDL ngành của Bộ giáo dục để quản lý thông tin trẻ em một cách có hệ thống, khoa học và đồng bộ. Việc ứng dụng công nghệ trong quản lý dữ liệu giúp nhà trường giảm bớt công việc thủ công, nâng cao hiệu quả giám sát và hỗ trợ kịp thời trong công tác quản lý thông tin trẻ.

Hồ sơ của trẻ được lưu trữ và cập nhật theo từng năm học, giúp dễ dàng theo dõi quá trình phát triển và chuyển tiếp dữ liệu khi trẻ lên lớp hoặc chuyển trường.

Dữ liệu về trẻ em được đồng bộ với Cơ sở dữ liệu ngành của Bộ/Sở GD&ĐT, giúp đảm bảo tính chính xác và thống nhất giữa các cấp quản lý.

Các trường thông tin được quản lý bao gồm: thông tin định danh cá nhân: mã định danh, họ tên, ngày sinh, giới tính, dân tộc, quốc tịch, nơi sinh, địa chỉ cư trú; thông tin gia đình: cha, mẹ hoặc người giám hộ, thông tin liên hệ và hoàn cảnh gia đình; thông tin học tập: trường, lớp, năm học, quá trình học tập và kết quả đánh giá;

thông tin sức khỏe và đặc thù: tình trạng dinh dưỡng, theo dõi sức khỏe định kỳ và các thông tin thuộc diện chính sách (nếu có).

Thông tin trẻ em được cập nhật thường xuyên, đảm bảo tính chính xác, kịp thời, được lưu trữ dưới cả hai hình thức hồ sơ giấy và dữ liệu điện tử. Nhà trường đã sử dụng phần mềm quản lý trẻ SMAS, Hệ thống CSDL và các công cụ công nghệ thông tin để hỗ trợ công tác quản lý, tra cứu và tổng hợp số liệu phục vụ hiệu quả công tác quản lý, thống kê và báo cáo của nhà trường.

Tuy nhiên, một số giáo viên còn hạn chế trong việc khai thác, cập nhật dữ liệu điện tử; công tác số hóa hồ sơ trẻ chưa thực sự đồng đều giữa các điểm trường.

Đường link:

- Hệ thống CSDL ngành của Bộ GD&ĐT: <https://csdl.moet.gov.vn/>
- Hệ thống Quản lý nhà trường của Sở GD&ĐT Ninh Bình: <https://vtsmas.vn/>

1.2) Chỉ số 2.2: Quản lý thông tin theo dõi sức khỏe trẻ em

Nhà trường thực hiện quản lý, theo dõi và lưu trữ thông tin sức khỏe trẻ em theo đúng quy định. Ngay từ đầu năm học, nhà trường tổ chức rà soát, cập nhật tình trạng sức khỏe của trẻ trên phần mềm quản lý nhà trường (SMAS) và Hệ thống cơ sở dữ liệu ngành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nhà trường phân công cán bộ phụ trách y tế học đường; phối hợp với cơ sở y tế địa phương trong công tác khám, tư vấn và chăm sóc sức khỏe trẻ. Ban Giám hiệu thường xuyên kiểm tra, chỉ đạo việc thực hiện tại các nhóm, lớp.

Các nội dung quản lý bao gồm: thông tin cá nhân; chỉ số cân nặng, chiều cao (được cập nhật định kỳ và tính toán BMI); kết quả khám sức khỏe; đánh giá tình trạng dinh dưỡng; thông tin tiêm chủng và tiền sử bệnh (nếu có). Nhà trường tổ chức cân đo 3 lần/năm, xây dựng bảng tổng hợp theo lớp, theo đợt để theo dõi, phát hiện sớm các trường hợp cần can thiệp.

Việc ứng dụng hệ thống phần mềm giúp tự động tổng hợp, báo cáo số liệu, phục vụ hiệu quả công tác quản lý. Tuy nhiên, một số giáo viên còn hạn chế trong việc cập nhật, khai thác dữ liệu sức khỏe trẻ trên môi trường số.

Nhà trường triển khai quản lý thông tin theo dõi sức khỏe trẻ em trên:

- + Hệ thống CSDL ngành của Bộ GD&ĐT: <https://csdl.moet.gov.vn/>
- + Hệ thống Quản lý nhà trường của Sở GD&ĐT Ninh Bình: <https://vtsmas.vn/>

1.3) Chỉ số 2.3: Quản lý thông tin cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

Nhà trường thực hiện quản lý, lưu trữ và cập nhật thông tin cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên theo đúng quy định. Hồ sơ cá nhân được lập đầy đủ, lưu trữ tại văn phòng và cập nhật thường xuyên trên phần mềm quản lý nhà trường (SMAS) và hệ thống cơ sở dữ liệu ngành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bên cạnh đó, nhà trường thực hiện quản lý cán bộ công chức, viên chức trên phần mềm Quản lý cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh Ninh Bình (<https://ccvcninhbinh.vnervn.vn/>), với các nội dung như: thông tin cá nhân, quá trình công tác, trình độ đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật và các thông tin liên quan

khác. Hệ thống hỗ trợ cập nhật, lưu trữ, khai thác hồ sơ và tổng hợp báo cáo theo quy định.

Ban Giám hiệu phân công cán bộ phụ trách, thường xuyên kiểm tra, rà soát, cập nhật dữ liệu các thông tin cán bộ, giáo viên, nhân viên đảm bảo đầy đủ, chính xác, phục vụ hiệu quả công tác quản lý của nhà trường và yêu cầu của ngành.

Nhà trường thực hiện quản lý thông tin cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trên:

+ Hệ thống CSDL ngành của Bộ GD&ĐT: <https://csdl.moet.gov.vn/>

+ Hệ thống Quản lý nhà trường của Sở GD&ĐT Ninh Bình: <https://vtsmas.vn/>

1.4) Chỉ số 2.4: Quản lý thông tin y tế trường học.

Nhà trường triển khai quản lý thông tin y tế trường học trên Hệ thống Cơ sở dữ liệu ngành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (<https://csdl.moet.gov.vn/>) và Hệ thống Quản lý nhà trường của Sở GD&ĐT Ninh Bình (<https://vtsmas.vn/>).

Các nội dung được cập nhật, quản lý bao gồm: thông tin theo dõi sức khỏe trẻ; kết quả khám sức khỏe định kỳ; tình trạng dinh dưỡng; công tác phòng, chống dịch bệnh; điều kiện đảm bảo vệ sinh môi trường, nước uống, nước sinh hoạt trong nhà trường.

Bên cạnh đó, nhà trường thực hiện theo dõi, lưu trữ hồ sơ y tế học đường và các hoạt động truyền thông, giáo dục sức khỏe cho trẻ trên website trường <https://c0xuanhongb.ninhbinh.edu.vn/>.

Các thông tin được cập nhật thường xuyên, phục vụ hiệu quả công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe trẻ; tuy nhiên một số nội dung chuyên sâu về y tế trường học chưa được cập nhật đầy đủ trên hệ thống phần mềm, chủ yếu vẫn được quản lý kết hợp bằng hồ sơ trực tiếp tại nhà trường.

1.5) Chỉ số 2.5: Quản lý thông tin phổ cập giáo dục

Nhà trường thực hiện quản lý thông tin phổ cập giáo dục trên Hệ thống thông tin phổ cập giáo dục - xoá mù chữ của Bộ GD&ĐT (<https://pcgd.vn/>). Hệ thống hỗ trợ công tác quản lý, theo dõi và báo cáo tình hình phổ cập giáo dục mầm non tại địa phương.

Dữ liệu trẻ trong độ tuổi phổ cập được cập nhật, rà soát thường xuyên; đối chiếu, bổ sung theo phiếu điều tra và dữ liệu dân cư; đồng thời theo dõi trẻ đến lớp, trẻ chưa ra lớp để có biện pháp phối hợp vận động phù hợp.

Đồng thời, thực hiện tổng hợp, xuất báo cáo thống kê theo quy định, đảm bảo đầy đủ, chính xác, phục vụ công tác kiểm tra, đánh giá và duy trì kết quả phổ cập giáo dục tại địa phương. Công tác cập nhật dữ liệu được phân công cụ thể, thực hiện thường xuyên, đáp ứng yêu cầu quản lý của ngành.

1.6) Chỉ số 2.6: Quản lý thông tin tài sản, tài chính.

Nhà trường triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tài chính và tài sản thông qua các phần mềm chuyên dụng.

Đối với quản lý tài chính, sử dụng phần mềm kế toán hành chính sự nghiệp MISA (<https://id.misa.vn/>) để thực hiện quản lý thu – chi, hạch toán theo quy định, theo dõi công nợ, lập báo cáo tài chính, quyết toán và kiểm soát các nguồn kinh phí của nhà trường.

Đối với quản lý tài sản, sử dụng phần mềm quản lý tài sản (<https://qltsapp.misa.vn/>) và phần mềm Tổng kiểm kê tài sản công của Bộ Tài chính (<https://kktsc.mof.gov.vn/>) để cập nhật, theo dõi, kiểm kê tài sản, cơ sở vật chất và thiết bị dạy học; phục vụ công tác báo cáo, kiểm tra và quản lý tài sản công theo quy định.

Các phần mềm được phân công cán bộ phụ trách thực hiện cập nhật, quản lý dữ liệu thường xuyên, đảm bảo đầy đủ, chính xác, phục vụ hiệu quả công tác quản lý và đáp ứng yêu cầu của các cấp.

1.7) Chỉ số 2.7: Quản lý văn bản điện tử.

Nhà trường triển khai quản lý, trao đổi văn bản điện tử trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành của tỉnh Ninh Bình (<https://qlvbdh.ninhbinh.gov.vn/>).

Nhà trường đã triển khai quản lý văn bản điện tử theo quy định; thực hiện tiếp nhận, xử lý, ban hành và lưu trữ văn bản trên các hệ thống điện tử và thư điện tử công vụ, đảm bảo kịp thời, đúng quy trình.

Các văn bản đến, văn bản đi được cập nhật, theo dõi và lưu trữ đầy đủ; việc trao đổi thông tin, chỉ đạo điều hành được thực hiện qua môi trường mạng, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

1.8) Chỉ số 2.8: Tiềm ích tính toán khẩu phần ăn, hàm lượng dinh dưỡng, thực đơn hằng ngày theo chế độ dinh dưỡng cần thiết và phù hợp với sự phát triển của trẻ.

Nhà trường sử dụng phần mềm quản lý dinh dưỡng tổng thể Nutri All (<https://vikinutri.com/>) để tính toán khẩu phần ăn, xác định hàm lượng dinh dưỡng và xây dựng thực đơn hằng ngày phù hợp với nhu cầu phát triển của trẻ.

Phần mềm hỗ trợ tính toán tự động các chỉ số năng lượng và các chất dinh dưỡng (protein, lipid, glucid) theo từng độ tuổi (nhà trẻ, mẫu giáo); xây dựng khẩu phần ăn theo số suất ăn và thực đơn đã thiết lập; đồng thời quản lý nhập – xuất thực phẩm, theo dõi mức tiêu thụ nguyên liệu và công khai tài chính bữa ăn.

Việc ứng dụng phần mềm giúp công tác nuôi dưỡng đảm bảo khoa học, chính xác, tiết kiệm thời gian; đồng thời là cơ sở để nhà trường thông tin thường xuyên tới cha mẹ trẻ về thực đơn và giá trị dinh dưỡng trong bữa ăn của trẻ, đáp ứng yêu cầu quản lý và chăm sóc dinh dưỡng trong trường mầm non.

1.9) Chỉ số 2.9: Chức năng tổ chức hoạt động giáo dục trẻ.

Nhà trường đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ. Trên 90% giáo viên sử dụng PowerPoint để thiết kế bài giảng điện tử theo chủ đề; khoảng 82% giáo viên khai thác, sử dụng các phần mềm, ứng dụng công nghệ và công cụ trí tuệ nhân tạo nhằm đổi mới phương pháp giáo dục.

Giáo viên chủ động thiết kế học liệu số, trò chơi tương tác và tư liệu trực

quan thông qua các công cụ như: Canva (<https://www.canva.com/>), Wordwall (<https://wordwall.net/vi>), ME-QR (<https://me-qr.com/>), Hyezine; sử dụng các công cụ trí tuệ nhân tạo như ChatGPT, Gemini, Suno AI trong xây dựng kế hoạch giáo dục, sáng tạo nội dung, bài giảng, bài hát và tổ chức hoạt động cho trẻ.

Bên cạnh đó, giáo viên tích cực khai thác học liệu từ các nền tảng số như: <https://igiaoduc.vn/>, <https://www.cunghoc.vn/>, <https://giaoviendoimoi.com/>, <https://www.youtube.com/> để làm phong phú nội dung giảng dạy. Việc ứng dụng công nghệ được triển khai thường xuyên trong các hoạt động học và vui chơi hằng ngày, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục trẻ trong nhà trường.

1.10) Chỉ số 2.10: Chức năng phối hợp, tham gia của cha mẹ trẻ vào các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ theo kế hoạch của nhà trường.

Nhà trường triển khai hiệu quả việc phối hợp với cha mẹ trẻ thông qua các nền tảng số. 100% nhóm/lớp sử dụng Zalo để trao đổi thông tin giữa giáo viên và phụ huynh, cập nhật tình hình của trẻ hằng ngày, gửi video bài giảng, trò chơi, mã QR học tập để phụ huynh phối hợp chăm sóc, giáo dục trẻ tại nhà.

Cha mẹ trẻ tham gia trao đổi, đóng góp ý kiến và phản hồi kết quả hoạt động của trẻ thông qua nhóm Zalo, website và fanpage của nhà trường (Website: <https://c0xuanhongb.ninhbinh.edu.vn/>; fanpage Trường MN Xuân HồngB: <https://www.facebook.com/share/1FYbRDwQ6p/?mibextid=wwXIfr>)

Việc ứng dụng các kênh số giúp tăng cường sự kết nối giữa gia đình và nhà trường, đảm bảo thông tin hai chiều kịp thời, thuận tiện, góp phần nâng cao hiệu quả công tác nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ.

1.11) Chỉ số 2.11: Chức năng tuyên truyền phổ biến kiến thức khoa học nuôi dạy trẻ em cho cha mẹ trẻ em và cộng đồng.

Nhà trường sử dụng website và fanpage của nhà trường (Website: <https://c0xuanhongb.ninhbinh.edu.vn/>; fanpage Trường MN Xuân HồngB: <https://www.facebook.com/share/1FYbRDwQ6p/?mibextid=wwXIfr>) làm kênh thông tin chính thức để tuyên truyền, phổ biến kiến thức nuôi dạy trẻ tới cha mẹ và cộng đồng.

Định kỳ hằng tháng, đăng tải các bài viết, tài liệu, video về dinh dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ; đồng thời chia sẻ các nội dung hướng dẫn, tư vấn phù hợp với từng độ tuổi, góp phần nâng cao nhận thức và kỹ năng nuôi dạy trẻ cho phụ huynh.

Bên cạnh đó, thông tin tuyên truyền còn được lan tỏa qua các nhóm lớp trên Zalo, đảm bảo tính kịp thời, thuận tiện và hiệu quả trong việc tiếp cận phụ huynh.

1.12) Chỉ số 2.12: Kết nối và trao đổi đầy đủ dữ liệu với cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục (do Bộ GD&ĐT quản lý).

Nhà trường thực hiện kết nối và trao đổi dữ liệu thường xuyên với Hệ thống Cơ sở dữ liệu ngành GD&ĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo (<https://csdl.moet.gov.vn/>) và Hệ thống Quản lý nhà trường của Sở GD&ĐT Ninh Bình (<https://vtmmas.vn/>), đảm

bảo cập nhật đầy đủ, kịp thời theo quy định.

Dữ liệu được cập nhật đồng bộ trên các lĩnh vực: quản lý trường, lớp; hồ sơ trẻ; đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên; cơ sở vật chất; công tác báo cáo, thống kê. Thông tin được nhập và rà soát định kỳ, đặc biệt vào đầu và cuối năm học, đảm bảo tính chính xác và thống nhất.

Việc kết nối và trao đổi dữ liệu giúp nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác thông tin nhanh chóng, hỗ trợ công tác chỉ đạo, điều hành; đồng thời giảm thời gian tổng hợp báo cáo, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số của ngành.

1.13) Ban hành quy chế quản lý, vận hành, khai thác sử dụng ứng dụng quản trị, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

Nhà trường đã ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác sử dụng các hệ thống, phần mềm ứng dụng trong quản trị và nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ năm học 2025–2026 (kèm theo Quyết định số Quyết định số 56/QĐ-MNXHB ngày 25/11/2025).

Quy chế quy định cụ thể về phạm vi, đối tượng áp dụng; nguyên tắc quản lý, vận hành và khai thác sử dụng các hệ thống; trách nhiệm của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và các bộ phận liên quan; đồng thời đảm bảo các yêu cầu về phân quyền, bảo mật thông tin, lưu trữ hồ sơ điện tử và an toàn hệ thống.

Bên cạnh đó, quy chế cũng làm rõ trách nhiệm của từng vị trí (Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, tổ chuyên môn, giáo viên, nhân viên) trong việc cập nhật, khai thác dữ liệu và sử dụng phần mềm; quy định về khen thưởng, xử lý vi phạm trong quá trình thực hiện. Quy chế đã được triển khai tới 100% cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường để thống nhất thực hiện, góp phần nâng cao hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong các hoạt động của nhà trường.

2. Điểm mạnh

Đã triển khai đồng bộ nhiều phần mềm trong quản trị, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ (CSDL ngành, SMAS, MISA, Nutri All...), cơ bản đáp ứng yêu cầu quản lý của ngành.

Dữ liệu về trẻ, đội ngũ, sức khỏe, phổ cập, tài chính... được cập nhật tương đối đầy đủ, phục vụ hiệu quả công tác theo dõi, báo cáo và điều hành.

Ứng dụng CNTT trong tổ chức hoạt động giáo dục được đẩy mạnh: 100% giáo viên sử dụng bài giảng điện tử; trên 80% giáo viên khai thác học liệu số, ứng dụng công cụ số và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng và tổ chức hoạt động cho trẻ.

Công tác nuôi dưỡng được hỗ trợ hiệu quả bằng phần mềm tính khẩu phần dinh dưỡng, đảm bảo khoa học, chính xác và công khai tới phụ huynh.

Duy trì tốt việc kết nối, trao đổi dữ liệu với CSDL ngành, góp phần chuẩn hóa thông tin và giảm tải công tác báo cáo thủ công.

3. Điểm yếu

Một số nội dung trong quản lý y tế trường học trên phần mềm CSDL ngành

chưa được cập nhật đầy đủ, còn mang tính cơ bản.

Việc ứng dụng CNTT trong tổ chức hoạt động giáo dục ở một số giáo viên (đặc biệt giáo viên lớn tuổi) chưa thường xuyên, chưa khai thác hết hiệu quả các công cụ số.

Mức độ khai thác các chức năng phối hợp với cha mẹ trẻ trên nền tảng số còn đơn giản, chủ yếu qua Zalo, chưa đa dạng hóa hình thức và chưa tích hợp sâu với các hệ thống quản lý.

4. Kế hoạch cải tiến

Giải pháp cụ thể/ Công việc cần thực hiện	Nhân lực thực hiện (chủ trì/ phối hợp/ giám sát)	Điều kiện để thực hiện	Mốc thực hiện/thời gian hoàn thành	Dự kiến kinh phí
Rà soát, bổ sung, cập nhật đầy đủ dữ liệu y tế trường học trên CSDL ngành theo quy định	Ban giám hiệu, bộ phận phụ trách y tế, giáo viên	Hệ thống phần mềm, hồ sơ sức khỏe	Trong các năm học	
Tổ chức bồi dưỡng, hỗ trợ giáo viên (nhất là GV lớn tuổi) nâng cao kỹ năng ứng dụng CNTT, AI trong tổ chức hoạt động giáo dục	BGH, tổ chuyên môn, giáo viên có năng lực CNTT	Tài liệu tập huấn, thiết bị CNTT	Theo kế hoạch năm học	
Tăng cường kiểm tra, dự giờ, đánh giá việc ứng dụng CNTT trong hoạt động giáo dục trẻ	BGH, tổ trưởng chuyên môn	Kế hoạch kiểm tra nội bộ	Thường xuyên	
Đa dạng hóa hình thức phối hợp với cha mẹ trẻ trên nền tảng số (video, mã QR, học liệu chia sẻ...)	Giáo viên các nhóm/lớp	Thiết bị CNTT, nền tảng số	Trong các năm học	

5. Tự đánh giá

Chỉ số	Điểm số
TC2.1. Quản lý thông tin trẻ em.	5
TC 2.2. Quản lý thông tin theo dõi sức khỏe trẻ em	5
TC 2.3. Quản lý thông tin cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	5
TC 2.4. Quản lý thông tin y tế trường học	3
TC 2.5. Quản lý thông tin phổ cập giáo dục	5
TC 2.6. Quản lý thông tin tài sản, tài chính	3

Chỉ số	Điểm số
TC 2.7. Quản lý văn bản điện tử	3
TC 2.8. Tiện ích tính toán khẩu phần ăn, hàm lượng dinh dưỡng, thực đơn hằng ngày theo chế độ dinh dưỡng cần thiết và phù hợp với sự phát triển của trẻ.	7
TC 2.9. Chức năng tổ chức hoạt động giáo dục trẻ.	5
TC 2.10. Chức năng phối hợp, tham gia của cha mẹ trẻ vào các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ theo kế hoạch của nhà trường.	3,5
TC 2.11. Chức năng tuyên truyền phổ biến kiến thức khoa học nuôi dạy trẻ em cho cha mẹ trẻ em và cộng đồng	2,5
TC 2.12. Kết nối và trao đổi đầy đủ dữ liệu với cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục (do Bộ GDĐT quản lý)	5,5
TC 2.13. Ban hành quy chế quản lý, vận hành, khai thác sử dụng ứng dụng quản trị, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.	Đạt (Điều kiện bắt buộc)
Tổng điểm: 52,5 điểm - Đạt mức độ 3	

III. Tiêu chí 3: Triển khai dịch vụ trực tuyến

- 3.1. Dịch vụ tuyển sinh đầu cấp mầm non trực tuyến
- 3.2. Dịch vụ kết nối giữa gia đình và cơ sở giáo dục
- 3.3. Dịch vụ thu phí dịch vụ giáo dục theo hình thức không dùng tiền mặt.

1. Mô tả hiện trạng

1.1) Chỉ số 3.1: Dịch vụ tuyển sinh đầu cấp mầm non trực tuyến

Nhà trường đã triển khai bước đầu dịch vụ tuyển sinh đầu cấp mầm non theo hình thức trực tuyến. Cụ thể, nhà trường xây dựng biểu mẫu đăng ký tuyển sinh trên nền tảng Google Form <https://docs.google.com/forms>, cho phép phụ huynh khai báo thông tin và đăng ký nhập học cho trẻ qua môi trường mạng.

Đường liên kết đăng ký trực tuyến được công khai trên website của nhà trường <https://c0xuanhongb.ninhbinh.edu.vn/>, tạo điều kiện thuận lợi để phụ huynh dễ dàng tiếp cận, thực hiện đăng ký mọi lúc, mọi nơi. Thông tin đăng ký của phụ huynh được tự động tổng hợp trên hệ thống, hỗ trợ nhà trường trong việc tiếp nhận, phân loại và xử lý hồ sơ tuyển sinh.

Bên cạnh hình thức trực tuyến, nhà trường vẫn duy trì hình thức đăng ký trực tiếp nhằm đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của phụ huynh. Ban Giám hiệu phân công cán bộ, giáo viên hướng dẫn, hỗ trợ phụ huynh trong quá trình đăng ký.

Tuy nhiên, việc tuyển sinh trực tuyến hiện mới dừng ở mức sử dụng biểu mẫu đơn lẻ, chưa được tích hợp trên hệ thống phần mềm quản lý tuyển sinh thống nhất

của ngành; dữ liệu chưa được liên thông tự động với các hệ thống quản lý khác.

1.2) Chỉ số 3.2: Dịch vụ kết nối giữa gia đình và cơ sở giáo dục

- Dịch vụ kết nối giữa gia đình và nhà trường. Nhà trường đã triển khai hiệu quả việc kết nối giữa giáo viên và cha mẹ trẻ thông qua nền tảng số:

- + 100% nhóm/lớp sử dụng Zalo để trao đổi thông tin;
- + Thực hiện các chức năng: thông báo, điểm danh, xin nghỉ học, trao đổi, phản hồi và đánh giá;
- + Thường xuyên chia sẻ hình ảnh, video hoạt động của trẻ, học liệu số, mã QR học tập;
- + Duy trì website và fanpage nhà trường để cung cấp thông tin chính thức tới phụ huynh.
- + Việc sử dụng các nền tảng số được thực hiện thường xuyên (theo ngày/tuần), đảm bảo thông tin hai chiều kịp thời, thuận tiện.

1.3) Chỉ số 3.3: Dịch vụ thu phí dịch vụ giáo dục theo hình thức không dùng tiền mặt

Dịch vụ thu phí không dùng tiền mặt <https://ebanking.agribank.com.vn/> Nhà trường đã triển khai thu học phí và các khoản dịch vụ giáo dục bằng hình thức chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng (Agribank) từ năm học 2023–2024 và duy trì ổn định đến nay. Tỷ lệ phụ huynh tham gia đạt 100%, đảm bảo nhanh chóng, minh bạch và thuận tiện.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã chủ động triển khai các dịch vụ số trong tuyển sinh, kết nối với cha mẹ trẻ và thu phí, bước đầu đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong giáo dục mầm non.

Dịch vụ tuyển sinh trực tuyến được thực hiện linh hoạt thông qua biểu mẫu điện tử, công khai trên website, tạo điều kiện thuận lợi cho phụ huynh đăng ký mọi lúc, mọi nơi.

Việc kết nối giữa gia đình và nhà trường được duy trì thường xuyên, hiệu quả thông qua các nền tảng số; 100% nhóm/lớp sử dụng kênh trực tuyến để trao đổi thông tin, đảm bảo thông tin hai chiều kịp thời, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ.

Nhà trường khai thác đa dạng các hình thức truyền thông số (Zalo, website, fanpage), tăng cường sự phối hợp và đồng thuận của phụ huynh.

Dịch vụ thu phí không dùng tiền mặt được triển khai ổn định, đạt tỷ lệ 100% phụ huynh tham gia, đảm bảo tính công khai, minh bạch, thuận tiện và an toàn.

3. Điểm yếu

Dịch vụ tuyển sinh trực tuyến mới ở mức đơn giản (biểu mẫu rời), chưa được

tích hợp trên hệ thống phần mềm tuyển sinh thống nhất; dữ liệu chưa được liên thông, đồng bộ với các hệ thống quản lý khác.

Các kênh kết nối với cha mẹ trẻ còn phân tán, chủ yếu thông qua các ứng dụng OTT (Zalo), chưa có nền tảng tích hợp tập trung để quản lý thông tin và tương tác đồng bộ.

Việc lưu trữ, khai thác và tổng hợp dữ liệu từ các nền tảng số chưa thực sự hệ thống, còn phụ thuộc vào thao tác thủ công.

Một số phụ huynh vẫn cần được hỗ trợ trong việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ trực tuyến, đặc biệt ở các thao tác công nghệ.

Chưa triển khai các tiện ích nâng cao như xác thực hồ sơ trực tuyến, liên thông dữ liệu tự động hoặc các chức năng dịch vụ công trực tuyến mức độ cao.

4. Kế hoạch cải tiến

Giải pháp cụ thể/ Công việc cần thực hiện	Nhân lực thực hiện (chủ trì/ phối hợp/ giám sát)	Điều kiện để thực hiện	Mốc thực hiện/thời gian hoàn thành	Dự kiến kinh phí
Chuẩn hóa Google Form, bổ sung hướng dẫn, từng bước tích hợp dữ liệu vào SMAS/CSDL ngành	BGH, GV	Ứng dụng Google Drive, SMAS; hạ tầng mạng	8/2026 – 12/2026	
Nâng cao kỹ năng sử dụng nền tảng số cho GV và phụ huynh	BGH, GV	Tài liệu hướng dẫn; thiết bị CNTT; Internet	Năm học 2026-2027	
Chuẩn hóa, từng bước tích hợp các kênh kết nối phụ huynh trên nền tảng số thống nhất	BGH, GV	Zalo, website, fanpage; thiết bị, mạng Internet	Các năm học tiếp theo	

5. Tự đánh giá

Chỉ số	Điểm số
Tiêu chí: 3.1. Dịch vụ tuyển sinh đầu cấp mầm non trực tuyến	2
Tiêu chí: 3.2. Dịch vụ kết nối giữa gia đình và cơ sở giáo dục	3

Tiêu chí: 3.3. Dịch vụ thu phí dịch vụ giáo dục theo hình thức không dùng tiền mặt	4
Tổng điểm: 9 điểm - Đạt: Mức độ 3	

IV. Tiêu chí 4: Phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số

4.1. Tỷ lệ giáo viên sử dụng được các ứng dụng, khai thác học liệu hỗ trợ hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ.

4.2. Tỷ lệ giáo viên hàng năm được tập huấn, bồi dưỡng (gồm cả bồi dưỡng cấp chứng chỉ, giấy chứng nhận) nâng cao năng lực chuyên môn thông qua nền tảng số

1. Mô tả hiện trạng

1.1) Chỉ số 4.1: Tỷ lệ giáo viên sử dụng được các ứng dụng, khai thác học liệu hỗ trợ hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ.

Tỷ lệ giáo viên ứng dụng CNTT, khai thác học liệu số: Hiện nay, khoảng 82% giáo viên trong nhà trường sử dụng được các ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác học liệu số (bài giảng điện tử, phần mềm hỗ trợ, học liệu trực tuyến...) phục vụ hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ. Giáo viên chủ động thiết kế bài giảng điện tử, xây dựng trò chơi, khai thác tài nguyên số nhằm nâng cao chất lượng tổ chức hoạt động.

- Bài giảng điện tử của giáo viên được xây dựng và đăng tải trên kho học liệu của nhà trường, tích hợp trên website <https://c0xuanhongb.ninhbinh.edu.vn/>

1.2) Chỉ số 4.2: Tỷ lệ giáo viên hàng năm được tập huấn, bồi dưỡng (gồm cả bồi dưỡng cấp chứng chỉ, giấy chứng nhận) nâng cao năng lực chuyên môn thông qua nền tảng số

Tỷ lệ giáo viên được bồi dưỡng qua nền tảng số: Hằng năm, nhà trường xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, tập huấn cho đội ngũ; đồng thời cử cán bộ quản lý, giáo viên tham gia đầy đủ các lớp tập huấn do ngành tổ chức. Kết quả 100% giáo viên được tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn thông qua nền tảng số (có chứng nhận hoặc minh chứng tham gia).

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ giáo viên sử dụng được CNTT và khai thác học liệu số đạt trên 80%, cho thấy đội ngũ đã có năng lực cơ bản trong ứng dụng công nghệ vào hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

Giáo viên chủ động thiết kế bài giảng điện tử, trò chơi, học liệu số, góp phần đổi mới phương pháp tổ chức hoạt động, nâng cao chất lượng giáo dục.

Nhà trường quan tâm xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, tập huấn; 100% giáo viên được tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn qua nền tảng số, đảm bảo cập nhật kiến thức, kỹ năng chuyên môn.

Công tác bồi dưỡng được duy trì thường xuyên, có minh chứng đầy đủ, đáp

ứng yêu cầu của ngành và mục tiêu phát triển đội ngũ.

3. Điểm yếu

Tỷ lệ giáo viên ứng dụng CNTT chưa đạt 100%; một bộ phận giáo viên (chủ yếu giáo viên lớn tuổi) còn hạn chế về kỹ năng khai thác, sử dụng công cụ số.

Mức độ ứng dụng CNTT chưa đồng đều giữa các giáo viên; việc khai thác học liệu số ở một số trường hợp còn mang tính hình thức, chưa thực sự hiệu quả.

Việc tự học, tự bồi dưỡng trên nền tảng số của một số giáo viên chưa thường xuyên; chưa khai thác hết các nguồn học liệu, khóa học trực tuyến.

Chưa có nhiều sản phẩm học liệu số dùng chung, chất lượng cao để chia sẻ, nhân rộng trong toàn trường.

4. Kế hoạch cải tiến

Giải pháp cụ thể/ Công việc cần thực hiện	Nhân lực thực hiện (chủ trì/ phối hợp/ giám sát)	Điều kiện để thực hiện	Mốc thực hiện/thời gian hoàn thành	Dự kiến kinh phí
Tổ chức bồi dưỡng nâng cao kỹ năng ứng dụng CNTT, khai thác học liệu số cho giáo viên (phân nhóm theo trình độ)	BGH, TTCM, GV có năng lực CNTT	Thiết bị CNTT, Internet, tài liệu tập huấn	Trong các năm học	
Phát huy vai trò giáo viên cốt cán trong hỗ trợ, kèm cặp đồng nghiệp	BGH, TTCM	Nhân lực	Thường xuyên	
Tăng cường kiểm tra, đánh giá việc ứng dụng CNTT trong hoạt động giáo dục gắn với tiêu chí thi đua, đánh giá giáo viên.	BGH, TTCM	Kế hoạch kiểm tra	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá

Chỉ số	Điểm số
TC4.1. Tỷ lệ giáo viên sử dụng được ứng dụng, khai thác học liệu hỗ trợ hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ (Tỷ lệ >80%)	10
TC4.2. Tỷ lệ giáo viên hàng năm được tập huấn, bồi dưỡng (Bồi dưỡng cấp chứng chỉ, giấy chứng nhận) nâng cao năng lực chuyên môn thông qua nền tảng số (Tỷ lệ > 80%)	10
Tổng điểm: 20 điểm - Đạt: Mức độ 3	

V. Tiêu chí 5: Hạ tầng, thiết bị phục vụ quản trị, hỗ trợ hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ:

5.1. Tỷ lệ phòng học có thiết bị hỗ trợ triển khai các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

5.2. Máy tính kết nối Internet phục vụ công tác văn phòng, chuyên môn của cơ sở giáo dục mầm non.

1. Mô tả hiện trạng

1.1) Chỉ số 5.1: Tỷ lệ phòng học có thiết bị hỗ trợ triển khai các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

Tỷ lệ phòng học có thiết bị và kết nối Internet: Nhà trường có 25/25 phòng học (đạt 100%) được trang bị tivi, máy tính và kết nối Internet phục vụ tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ. Ngoài ra, nhà đa năng (khu A), phòng âm nhạc (khu A, B, C) được trang hệ thống âm thanh, tivi và kết nối Internet, hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động giáo dục. Nhà trường còn có riêng phòng vi tính để cho trẻ tham gia các trò chơi trong phần mềm KIDSMART (khu A).

1.2) Chỉ số 5.2: Máy tính kết nối Internet phục vụ công tác văn phòng, chuyên môn của cơ sở giáo dục mầm non.

Thiết bị phục vụ công tác quản lý, chuyên môn: Các phòng làm việc (Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, văn phòng) và các tổ chuyên môn đều được trang bị máy tính kết nối Internet, đảm bảo phục vụ công tác quản lý, điều hành và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

Hệ thống thiết bị cơ bản đáp ứng yêu cầu triển khai ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong nhà trường.

2. Điểm mạnh

- 100% phòng học được trang bị thiết bị và kết nối Internet, vượt yêu cầu tiêu chí.

- Các phòng chức năng, phòng làm việc được trang bị đầy đủ máy tính phục vụ quản lý và chuyên môn.

- Nhà trường quan tâm quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả trang thiết bị hiện có.

3. Điểm yếu

- Trang thiết bị công nghệ thông tin tại khu B và khu C đã được quan tâm đầu tư, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu thực tế.

- Việc bổ sung, nâng cấp thiết bị còn phụ thuộc vào nguồn kinh phí.

4. Kế hoạch cải tiến

Giải pháp cụ thể/ Công việc cần thực hiện	Nhân lực thực hiện (chủ trì/ phối hợp/ giám sát)	Điều kiện để thực hiện	Mức thực hiện/thời gian hoàn thành	Dự kiến kinh phí
--	---	---	---	-------------------------------------

Rà soát, bổ sung trang thiết bị CNTT cho khu B, khu C	BGH, kế toán	Kinh phí, kế hoạch mua sắm	Trong các năm học	
Tăng cường kiểm tra, hướng dẫn sử dụng và bảo quản thiết bị	BGH, TTCM	Kế hoạch kiểm tra	Thường xuyên	
Tham mưu cấp có thẩm quyền đầu tư, bổ sung thiết bị phục vụ chuyển đổi số	BGH	Văn bản đề xuất	Trong các năm học	

5. Tự đánh giá

Chỉ số	Điểm số
TC 5.1. Tỷ lệ phòng học có thiết bị hỗ trợ triển khai các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ và được kết nối Internet. (Tỷ lệ >50%)	03
TC 5.2. Máy tính kết nối Internet phục vụ công tác văn phòng, chuyên môn cơ sở giáo dục mầm non	04
Tổng điểm: 07 điểm - Đạt: Mức độ 3	

Kết luận: Qua mô tả hiện trạng cho thấy, nhà trường đã triển khai các nội dung của tiêu chí một cách có hệ thống, cơ bản đáp ứng yêu cầu theo quy định, đồng thời bước đầu phát huy hiệu quả trong thực tiễn, tạo nền tảng cho việc tiếp tục nâng cao chất lượng trong thời gian tới.

Căn cứ vào kết quả tự đánh giá theo từng tiêu chí, chỉ số và mức độ đáp ứng yêu cầu, nhà trường tiến hành tổng hợp, đối chiếu và xác định mức độ đạt được của từng tiêu chí như sau:

Tiêu chí	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chí 1		Đạt yêu cầu		
Tiêu chí 2				54,5 điểm
Tiêu chí 3				9 điểm
Tiêu chí 4				20 điểm
Tiêu chí 5				7 điểm

		Tổng điểm: 88,5 điểm - Đạt mức độ 3
--	--	--

Phần III

KẾT LUẬN CHUNG

Năm học 2025–2026, Trường Mầm non Xuân Hồng B thực hiện tự đánh giá mức độ chuyển đổi số theo Quyết định số 3276/QĐ-BGDĐT ngày 30/10/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nhà trường đã chủ động xây dựng kế hoạch, ban hành các văn bản chỉ đạo, thành lập Ban chỉ đạo chuyển đổi số, đồng thời tổ chức tuyên truyền, quán triệt và triển khai thực hiện đến toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên một cách nghiêm túc, đồng bộ. Đồng thời, nhà trường đã rà soát hiện trạng hạ tầng công nghệ thông tin, xác định rõ mục tiêu, lộ trình và các nhiệm vụ trọng tâm trong kế hoạch chuyển đổi số của đơn vị.

Trong bối cảnh thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và thay đổi cơ chế quản lý, nhà trường đã kịp thời thích ứng, ổn định tổ chức bộ máy, duy trì hiệu quả các hoạt động chuyên môn, trong đó có nhiệm vụ trọng tâm là đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản trị nhà trường. Mặc dù còn gặp một số khó khăn nhất định về cơ sở vật chất, kinh phí và năng lực ứng dụng công nghệ của một bộ phận giáo viên, song với sự quyết tâm của tập thể, nhà trường đã từng bước triển khai và đạt được những kết quả tích cực.

Kết quả tự đánh giá cụ thể như sau:

- Số lượng tiêu chí đạt: 05/05 (đạt 100%)
- Số lượng tiêu chí chưa đạt: 0
- Số lượng tiêu chí đạt mức độ 1: 0
- Số lượng tiêu chí đạt mức độ 2: 0
- Số lượng tiêu chí đạt mức độ 3: 05/05 (đạt 100%)

Căn cứ kết quả trên, mức đánh giá chuyển đổi số của nhà trường đạt: **Mức độ 3.**

Kết quả này phản ánh sự nỗ lực của nhà trường trong việc từng bước hoàn thiện hạ tầng số, nâng cao năng lực đội ngũ, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

Tuy nhiên, để nâng cao chất lượng và tính bền vững của chuyển đổi số, trong thời gian tới nhà trường cần tiếp tục khắc phục những hạn chế như: tăng cường ứng dụng các nền tảng số trong kết nối với phụ huynh, đẩy mạnh sử dụng các phần mềm quản lý đồng bộ, nâng cao năng lực số cho đội ngũ giáo viên, đặc biệt là giáo viên lớn tuổi; đồng thời tiếp tục huy động các nguồn lực để đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ

tầng, trang thiết bị.

Trên cơ sở kết quả đạt được, Trường Mầm non Xuân Hồng B đề nghị được công nhận mức độ chuyển đổi số: **Mức độ 3**.

Nơi nhận:

- Phòng VHXXH xã Xuân Hồng (để b/c);
- Ban chỉ đạo UDCNTT, CDS;
- CB, GV, NV;
- Website nhà trường;
- Lưu: VT, HSCDS.

Xuân Hồng, ngày 06 tháng 5 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



[Handwritten signature in blue ink]
Vũ Thị Duyên

